

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch
Bà Võ Thị Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Sĩ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên
Ông Phan Ngọc Phước	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Phước	Phó Tổng Giám
Bà Trịnh Thị Thu	Giám đốc tài chính

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Tuấn Anh**  
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 30 tháng 06 năm 2011

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Quý II năm 2011  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

**MẪU B 01b-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>542.144.934.863</b>	<b>570.979.789.468</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.862.627.065</b>	<b>17.932.280.182</b>
1. Tiền	111	5	6.862.627.065	9.432.280.182
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>35.030.500.000</b>	<b>39.645.500.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	35.030.500.000	39.645.500.000
<b>III. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>7</b>	<b>171.863.698.401</b>	<b>232.192.608.954</b>
1. Phải thu khách hàng	131		87.294.299.819	124.922.204.894
2. Trả trước cho người bán	132		81.779.131.569	102.682.564.564
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		3.192.397.220	4.989.969.703
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(402.130.207)	(402.130.207)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>321.960.263.487</b>	<b>274.554.800.880</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	321.960.263.487	274.554.800.880
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.427.845.910</b>	<b>6.654.599.452</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		410.112.157	163.324.320
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		860.762.941	786.982.557
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		640.800	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	5.156.330.012	5.704.292.575
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>163.469.699.221</b>	<b>165.836.398.846</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>502.047.500</b>	<b>594.927.500</b>
4. Phải thu dài hạn khác	218	10	502.047.500	594.927.500
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>159.367.021.856</b>	<b>161.471.722.300</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	64.094.282.265	69.411.788.763
- Nguyên giá	222		96.646.141.609	98.462.956.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.551.859.344)	(29.051.167.359)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	15.400.122.114	12.385.712.547
- Nguyên giá	225		19.440.923.396	15.674.814.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.040.801.282)	(3.289.101.706)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	24.552.424.821	24.552.424.821
- Nguyên giá	228		24.552.424.821	24.552.424.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	55.320.192.656	55.121.796.169
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.335.000.000</b>	<b>1.335.000.000</b>
3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác	251		1.335.000.000	1.335.000.000
<b>V. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.265.629.865</b>	<b>2.434.749.046</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.499.208.339	1.668.327.520
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		766.421.526	766.421.526
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>705.614.634.084</b>	<b>736.816.188.314</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

**Mẫu B 01b-DN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>538.819.443.175</b>	<b>583.442.370.583</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>509.093.770.327</b>	<b>534.235.139.802</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	466.284.943.245	463.086.495.414
2. Phải trả người bán	312		37.577.894.693	33.129.611.952
3. Người mua trả tiền trước	313		193.206.850	32.659.114.662
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1.597.469.706	1.653.492.286
5. Phải trả công nhân viên	315		1.685.915.608	1.229.816.571
6. Chi phí phải trả	316		749.601.173	223.340.743
9. Các khoản Phải trả, phải nộp khác	319		3.459.396.848	2.012.743.012
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(2.454.657.796)	240.525.162
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>29.725.672.849</b>	<b>49.207.230.781</b>
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		-	17.707.835.075
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	29.624.910.379	31.398.633.236
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		100.762.470	100.762.470
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>19</b>	<b>166.795.190.909</b>	<b>153.373.817.731</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>166.795.190.909</b>	<b>153.373.817.731</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		21.333.505	(276.932.511)
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		66.773.857.404	53.650.750.242
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+ 400)	<b>440</b>		<b>705.614.634.084</b>	<b>736.816.188.314</b>



Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc  
An Giang, ngày 30 tháng 06 năm 2011

Lê Thị Bích Thủy  
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý II Năm 2011

MẪU B 02b-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	192.414.089.731	187.766.797.146	309.080.191.546	326.905.111.878
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	12.414.120	-	31.378.164	427.840.000
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		192.401.675.611	187.766.797.146	309.048.813.382	326.477.271.878
4. Giá vốn hàng bán	11	20	152.298.410.134	151.441.120.057	246.670.482.959	265.065.728.178
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.103.265.477	36.325.677.089	62.378.330.423	61.411.543.700
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.041.409.241	2.638.331.196	4.776.241.872	6.528.779.266
7. Chi phí tài chính	22	22	21.171.233.657	9.512.196.862	37.783.132.839	17.156.973.701
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.449.003.749	7.961.226.419	36.268.742.364	14.571.979.877
8. Chi phí bán hàng	24		4.819.635.301	9.968.731.368	8.613.474.223	15.642.164.409
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.848.529.873	3.619.352.052	6.105.604.727	6.806.482.838
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		12.305.275.887	15.863.728.003	14.652.360.506	28.334.702.018
11. Thu nhập khác	31		478.400	4.571.253.835	643.650	4.611.515.184
12. Chi phí khác	32		-	4.507.960.453	-	4.511.576.413
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	23	478.400	63.293.382	643.650	99.938.771
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.305.754.287	15.927.021.385	14.653.004.156	28.434.640.789
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.447.732.646	1.175.800.254	1.447.732.646	2.112.465.371
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.858.021.641	14.751.221.131	13.205.271.510	26.322.175.418
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.086	1.476	1.321	2.632



Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc  
An Giang, ngày 30 tháng 06 năm 2011

Lê Thị Bích Thủy  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 2 Năm 2011

**MẪU B 03b-DN**

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý 2 Năm 2011	Năm 2010
<b>I, Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1, Lợi nhuận trước thuế	1		14.653.004.156	52.933.735.447
2, Điều chỉnh cho các khoản	2		4.252.391.561	8.007.784.097
- Khấu hao TSCĐ	3		-	(245.533.937)
- Các khoản dự phòng	4		(21.333.505)	64.681.060
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	5		(194.505.150)	19.921.890
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	6		35.668.742.364	39.042.906.904
- Chi phí lãi vay	8		54.358.299.426	99.823.495.461
3, Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	9		60.255.130.169	(59.032.616.959)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	10		(47.405.462.607)	(105.711.265.789)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	11		(44.171.022.335)	32.104.539.045
- Tăng, giảm các khoản phải trả	12		(77.668.656)	(678.674.063)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13		(35.142.481.934)	(39.042.906.904)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.447.732.646)	(6.049.225.034)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20		(13.630.938.583)	(78.586.654.243)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>II, Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1, Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.949.294.630)	(26.034.010.293)
2, Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	11.428.572
3, Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.400.000.000)	-
4, Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.015.000.000	-
5, Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(45.066.565.000)
6, Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	26.616.065.000
7, Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		194.505.150	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		2.860.210.520	(44.473.081.721)
<b>III, Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3, Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		524.744.650.000	1.259.452.239.801
4, Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(523.319.925.027)	(1.106.762.006.000)
5, Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(1.723.650.027)	(3.084.905.964)
6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(17.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(298.925.054)	132.605.327.837
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	50		(11.069.653.117)	9.545.591.873
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.932.280.182	8.386.688.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50+60+61)	70		6.862.627.065	17.932.280.182



Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc  
An Giang, ngày 30 tháng 06 năm 2011

Lê Thị Bích Thủy  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần NTACO (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH Tuấn Anh - Thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 5202000016 ngày 15 tháng 08 năm 2000 và Giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2004.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5203000066 ngày 11 tháng 04 năm 2007, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 4 ngày 19 tháng 03 năm 2008.

Tổng vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 1.005 người.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Chế biến thủy sản; Nuôi cá; Mua bán cá và thủy sản; Sản xuất thức ăn chăn nuôi; Chế biến mua bán nông sản; Xây xát thóc lúa, đánh bóng gạo; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Mua bán phân bón; Gia công hàn tiện, lắp ráp các sản phẩm cơ khí chày nhỏ; Sản xuất thức ăn thủy sản; Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN MỚI**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

##### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

##### Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

##### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	18 – 50
Máy móc và thiết bị	8 – 12
Thiết bị văn phòng	3 – 5
Phương tiện vận tải	8 – 15

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

**Số năm**

Máy móc, thiết bị

10

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá liên ngân hàng cùng ngày. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch đánh giá lại các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối Kế toán.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty còn được giảm 20% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong trường hợp doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu. Công ty cũng được miễn các thuế nhập khẩu cho máy móc thiết bị nhập khẩu hình thành tài sản cố định thuộc dự án đã nêu ở trên.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000073 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 11 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Xây dựng vùng nuôi trồng thủy sản 1 thì Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm đầu, và giảm 50% cho 02 năm tiếp theo. Trong năm 2011, Công ty được miễn 50% Thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập của Vùng nuôi trồng Thủy sản.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### Thuế (tiếp)

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo. Năm 2011 Công ty được miễn toàn bộ thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập có được từ Nhà máy chế biến Thức ăn Chăn nuôi Việt Thái.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	1.414.023.741	1.990.419.205
Tiền gửi ngân hàng	5.448.603.324	7.441.860.977
Các khoản tương đương tiền	-	8.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.862.627.065</b>	<b>17.932.280.182</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tuần tại ngân hàng Ngoại Thương, chi nhánh An Giang.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
<b>Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang</b>	<b>24.180.500.000</b>	<b>28.725.500.000</b>
Tiền gửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng, dao động từ 1 – 1,2%/tháng. Khoản tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng, Ngân hàng chi tính và trả lãi khi Công ty tất toán các khoản vay tại Ngân hàng.	24.180.500.000	28.725.500.000
<b>Cho vay các đối tượng khác</b>	<b>10.850.000.000</b>	<b>10.920.000.000</b>
Các hợp đồng cho vay tiền thời hạn 01 năm, lãi suất 2%/tháng. Các khoản này cho hộ nông dân nuôi cá vay, lãi suất được tính và trừ thẳng vào giá bán cá của các hộ lúc bán cho Công ty.	10.850.000.000	10.920.000.000
<b>Cộng</b>	<b>35.030.500.000</b>	<b>39.645.500.000</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	30/06/2011		31/12/2010	
	Tổng số	Số nợ quá hạn	Tổng số	Số nợ quá hạn
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	87.294.299.819	450.498.851	124.922.204.894	450.498.851
Trả trước cho người bán	81.779.131.569	356.000.000	102.682.564.564	356.000.000
Các khoản phải thu khác	3.192.397.220	-	4.989.969.703	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(402.130.207)	(402.130.207)	(402.130.207)	(402.130.207)
<b>Cộng</b>	<b>171.863.698.401</b>	<b>404.368.644</b>	<b>232.192.608.954</b>	<b>404.368.644</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.641.463.178	16.345.526.722
Công cụ, dụng cụ	1.938.327.631	2.263.190.916
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	187.024.649.969	151.615.567.317
Thành phẩm	122.369.949.047	102.344.642.263
Hàng hóa	1.985.873.662	1.985.873.662
<b>Cộng</b>	<b>321.960.263.487</b>	<b>274.554.800.880</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**9. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	5.156.330.012	5.704.292.575
<b>Cộng</b>	<b>5.156.330.012</b>	<b>5.704.292.575</b>

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện, vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 31/12/2010	38.201.466.846	49.675.788.129	9.218.381.278	1.367.319.869	98.462.956.122
Tăng trong kỳ	847.619.048	1.019.175.582	82.500.000	-	1.949.294.630
Mua trong kỳ	847.619.048	1.019.175.582	82.500.000	-	1.949.294.630
Giảm trong kỳ	-	-	3.766.109.143	-	3.766.109.143
Giảm khác	-	-	3.766.109.143	-	3.766.109.143
<b>Tại ngày 30/06/2011</b>	<b>39.049.085.894</b>	<b>50.694.963.711</b>	<b>5.534.772.135</b>	<b>1.367.319.869</b>	<b>96.646.141.609</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 31/12/2010	7.272.042.712	18.274.131.388	3.012.242.393	492.750.866	29.051.167.359
Tăng trong kỳ	1.376.067.633	2.153.132.301	166.255.133	66.772.278	3.762.227.345
Khấu hao trong kỳ	1.376.067.633	2.153.132.301	166.255.133	66.772.278	3.762.227.345
Giảm trong kỳ	-	-	261.535.360	-	261.535.360
Giảm khác	-	-	261.535.360	-	261.535.360
<b>Tại ngày 30/06/2011</b>	<b>8.648.110.345</b>	<b>20.427.263.689</b>	<b>2.916.962.166</b>	<b>559.523.144</b>	<b>32.551.859.344</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2010	30.929.424.134	31.401.656.741	6.206.138.885	874.569.003	69.411.788.763
Tại ngày 30/06/2011	30.400.975.549	30.267.700.022	2.617.809.969	807.796.725	64.094.282.265

*Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định được dùng để mang đi thế chấp, cầm cố là: 9.683.996.757 đồng.  
Tổng nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là: 3.001.989.012 đồng.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện, vận tải VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 31/12/2010	15.148.715.465	526.098.788	15.674.814.253
Tăng trong kỳ	-	3.766.109.143	3.766.109.143
Tăng khác	-	3.766.109.143	3.766.109.143
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	<u>15.148.715.465</u>	<u>4.292.207.931</u>	<u>19.440.923.396</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 31/12/2010	3.127.495.429	161.606.277	3.289.101.706
Tăng trong kỳ	306.938.058	444.761.518	751.699.576
Trích khấu hao trong kỳ	306.938.058	183.226.158	490.164.216
Tăng khác	-	261.535.360	261.535.360
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	<u>3.434.433.487</u>	<u>606.367.795</u>	<u>4.040.801.282</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2010	<u>12.021.220.036</u>	<u>364.492.511</u>	<u>12.385.712.547</u>
Tại ngày 30/06/2011	<u>11.714.281.978</u>	<u>3.685.840.136</u>	<u>15.400.122.114</u>

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 31/12/2010	<u>24.552.424.821</u>
Tại ngày 30/06/2011	<u>24.552.424.821</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 31/12/2010	-
Tại ngày 31/06/2011	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 31/12/2010	<u>24.552.424.821</u>
Tại ngày 30/06/2011	<u>24.552.424.821</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Công trình khu nuôi cá	9.039.952.929	9.021.225.656
Công trình nhà máy Bao bì	216.623.487	181.582.487
Công trình nhà máy tằm bột	666.169.604	517.592.159
Công trình phân xưởng sản xuất tro	10.529.451	104.643.909
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.584.912.650	2.539.570.550
Công trình Nhà trầu	16.990.288	16.990.288
Mua sắm tài sản cố định	39.362.095.817	39.952.064.413
Công trình nhà máy thức ăn Việt Thái	189.066.477	54.686.477
Công trình sân tennis công ty	20.948.999	40.000.000
Mở rộng nhà máy Đông Lạnh	3.212.902.954	2.693.440.230
<b>Cộng</b>	<b><u>55.320.192.656</u></b>	<b><u>55.121.796.169</u></b>

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt	1.335.000.000	1.335.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.335.000.000</u></b>	<b><u>1.335.000.000</u></b>

(\*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt, tổng số vốn góp là 1.335.000.000 đồng, chiếm 15% vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Âu Việt.

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>Năm 2011</u> VND	<u>Năm 2010</u> VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	1.668.327.520	980.834.767
Tăng	539.513.216	281.727.646
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	708.632.397	204.241.090
<b>Tại ngày 30 tháng 06</b>	<b><u>1.499.208.339</u></b>	<b><u>1.058.321.323</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>465.772.650.000</b>	<b>461.595.249.700</b>
Ngân hàng ngoại thương An Giang	220.000.000.000	197.196.249.700
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn An Giang	20.000.000.000	19.740.000.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh An Giang	9.450.000.000	9.410.000.000
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	120.000.000.000	146.149.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây	33.340.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiền Phong	30.000.000.000	29.000.000.000
Ngân hàng Quốc tế VIB Bank	19.000.000.000	10.100.000.000
Ngân hàng Phương Tây	2.982.650.000	-
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	11.000.000.000	10.100.000.000
	<b>512.293.245</b>	<b>1.491.245.714</b>
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	153.803.810	299.448.215
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh	358.489.435	1.191.797.499
<b>Cộng</b>	<b>466.284.943.245</b>	<b>463.086.495.414</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.523.076.058	355.637.586
Thuế thu nhập cá nhân	18.333.897	122.412.561
Các loại thuế khác	56.059.751	66.786.455
Thuế phải nộp theo Biên bản quyết toán thuế (*)	-	1.108.655.684
<b>Cộng</b>	<b>1.597.469.706</b>	<b>1.653.492.286</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	16.322.231	261.656
Bảo hiểm xã hội	117.936.448	3.838.071
Bảo hiểm y tế	27.512.562	732.704
Các khoản phải trả khác	3.297.625.607	2.007.910.581
<b>Cộng</b>	<b>3.459.396.848</b>	<b>2.012.743.012</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**19. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>14.149.372.750</b>	<b>15.177.472.750</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang	6.396.050.000	7.844.150.000
Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương An Giang	7.753.322.750	7.333.322.750
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>16.221.160.486</b>	<b>17.712.406.200</b>
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh	5.540.411.145	6.732.208.644
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	680.749.341	980.197.556
Nợ dài hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Trừ Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>745.622.857</b>	<b>1.491.245.714</b>
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh	595.898.750	1.191.797.499
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	149.724.107	299.448.215
<b>Cộng</b>	<b>29.624.910.379</b>	<b>31.398.633.236</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 31/12/2009	100.000.000.000	(212.251.451)	28.190.021.131	127.977.769.680
Tăng trong kỳ	-	881.019.732	46.339.673.811	47.220.693.543
Lãi	-	-	46.339.673.811	46.339.673.811
Tăng khác	-	881.019.732	-	881.019.732
Giảm trong kỳ	-	945.700.792	20.878.944.700	21.824.645.492
Giảm khác	-	945.700.792	20.878.944.700	21.824.645.492
<b>Số dư tại 31/12/2010</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>(276.932.511)</b>	<b>53.650.750.242</b>	<b>153.373.817.731</b>
Số dư tại 01/01/2011	100.000.000.000	(276.932.511)	53.650.750.242	153.373.817.731
Tăng trong kỳ	-	298.266.016	13.205.271.510	13.503.537.526
Lãi	-	298.266.016	13.205.271.510	13.503.537.526
Giảm trong kỳ	-	-	(82.164.348)	(82.164.348)
Giảm khác	-	-	(82.164.348)	(82.164.348)
<b>Số dư tại 30/06/2011</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>21.333.505</b>	<b>66.773.857.404</b>	<b>166.795.190.909</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 30/06/2011**

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu		Trong đó			Giá trị vốn thực góp tại 30/06/2011 VND
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	CP phổ thông	CP ưu đãi	
Nguyễn Tuấn Anh	5.500.000	55,00	55.000.000.000	5.500.000	-	55.000.000.000
Nguyễn Tuấn Sĩ	250.000	2,50	2.500.000.000	250.000	-	2.500.000.000
Võ Thị Hồng Hạnh	38.740	0,38	387.400.000	38.740	-	387.400.000
Những cổ đông khác	4.211.260	42,12	42.112.600.000	4.211.260	-	42.112.600.000
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>100</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000.000</b>

Cổ phiếu	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu đã mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu

**21. DOANH THU**

	Quý 2 Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>192.414.089.731</b>	<b>707.109.614.811</b>
Trong đó: + Doanh thu bán hàng xuất khẩu	60.788.464.130	339.583.502.756
+ Doanh thu bán hàng nội địa	131.625.625.601	367.526.112.055
+ Doanh thu khác	-	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>12.414.120</b>	<b>633.248.400</b>
+ Hàng bán bị trả lại	12.414.120	19.240.000
+ Hàng bán giảm giá	-	614.008.400
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>192.401.675.611</b>	<b>706.476.366.411</b>
Trong đó: + Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	60.788.464.130	367.506.872.055
+ Doanh thu thuần bán hàng nội địa	131.613.211.481	338.969.494.356
+ Doanh thu thuần khác	-	-

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 2 Năm 2010 VND	Năm 2010 VND
- Giá vốn của hàng xuất khẩu	62.572.539.158	313.434.318.291
- Giá vốn của hàng bán nội địa	89.725.870.976	264.675.081.698
<b>Cộng</b>	<b>152.298.410.134</b>	<b>578.109.399.989</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 02 Năm 2011</u> VND	<u>Năm 2010</u> VND
Lãi tiền gửi, cho vay		2.744.908.090
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.041.409.241	12.176.576.568
Doanh thu hoạt động tài chính khác		68.036.138
<b>Cộng</b>	<b><u>1.041.409.241</u></b>	<b><u>14.989.520.796</u></b>

**24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 2 Năm 2011</u> VND	<u>Năm 2010</u> VND
Chi phí lãi vay	20.449.003.749	39.042.906.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	722.229.908	881.407.119
Chi phí tài chính khác		5.100.837.446
<b>Cộng</b>	<b><u>21.171.233.657</u></b>	<b><u>45.025.151.469</u></b>

**25. HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<u>Quý 2 Năm 2011</u> VND	<u>Năm 2010</u> VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Bán dây chuyển IQF		4.169.811.927
Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định		11.428.572
Thu nhập khác	478.400	1.065.388.439
<b>Cộng</b>	<b><u>478.400</u></b>	<b><u>5.246.628.938</u></b>
<b>Chi phí khác</b>		
Mua dây chuyển IQF		4.169.811.927
Giá trị còn lại của tài sản đã thanh lý		31.350.462
Chi phí khác		359.287.226
<b>Cộng</b>		<b><u>4.560.449.615</u></b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác</b>	<b><u>478.400</u></b>	<b><u>686.179.323</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Quý 2 Năm 2011 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.305.754.287
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(6.514.823.704)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Việt Thái	6.514.823.704
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Vùng nuôi	.....
- Tổng thu nhập chịu thuế	5.790.930.583
- Thuế suất	25%
- Thuế TNDN phải nộp	1.447.732.646
<i>Giảm do doanh thu xuất khẩu vượt 50% tổng doanh thu (*)</i>	
<i>Giảm 50% Thuế TNDN phải nộp đối với dự án mở rộng(**)</i>	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	.....
<b>- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>10.858.021.641</b>

(\*) Trong quý 02 năm 2011 doanh thu xuất khẩu cá đông lạnh của Công ty chiếm 31.59% tổng doanh thu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Quý 2 Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.858.021.641	46.339.673.811
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.858.021.641	46.339.673.811
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
<b>+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.085</b>	<b>4.634</b>

**28. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TANG**

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm 30/06/2011.

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	<u>Năm 2011</u> VND	<u>Năm 2010</u> VND
Mua hàng		
<i>Số dư với các bên liên quan</i>		
	<u>Năm 2011</u> VND	<u>Năm 2010</u> VND
Các khoản phải thu		
<i>Thu nhập của Ban Giám đốc</i>		
Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
	<u>Quý 2 Năm 2011</u> VND	<u>Năm 2010</u> VND
Lương	164.400.000	719.858.000
Tiền thưởng		59.988.000
<b>Cộng</b>	<u><b>164.400.000</b></u>	<u><b>779.846.000</b></u>

**30. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Công ty không có khoản cam kết nào tính đến ngày 30/06/2011.

**31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 30/06/2011.

**32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 là số liệu đã được kiểm toán bởi công ty Kiểm toán và Tư vấn tài chính (ACA Group) - *Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International.*



An giang, ngày 25 tháng 07 năm 2011

**Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần NTACO giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 2/2011 so với quý 2/2010 như sau:

Lợi nhuận quý 2/2011 giảm so với cùng kỳ là do:

- Lãi suất vay tăng cao làm cho chi phí tài chính tăng dẫn đến lợi nhuận quý 2/2011 giảm so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần NTACO gửi đến Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về báo cáo tài chính quý 2/2011 của Công ty.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Sở GDCK TP.HCM
- Lưu: ĐV



NGUYỄN TUẤN ANH